

**K HO CH**  
**CHI N L C PHÁT TRI N**  
**TR NG I H C NÔNG LÂM - I H C HU**  
**GIAI O N 2010-2015**  
**& T M NHÌN N 2020**

**L I M U**

Tr ng i h c Nông nghi p 2 Hà B c ti n thân c a Tr ng i h c Nông Lâm - i h c Hu , c thành l p ngày 14 tháng 08 n m 1967 theo quy t nh s 124/CP c a Th t ng Chính ph n c Vi t Nam Dân ch C ng hoà. Theo ó, nhà tr ng có nhi m v ào t o k s các ngành nông nghi p cho các t nh mi n Trung và óng t i Vi t Yên, Hà B c (nay là t nh B c Giang). N m 1983, tr ng i h c Nông nghi p 2 – Hà B c chuy n vào TP Hu và sáp nh p v i tr ng Cao ng Nông Lâm Hu thành tr ng i h c Nông nghi p 2- Hu theo quy t nh s : 213/CP ngày 05 tháng 8 n m 1983 c a Ch t ch H BT.

N m 1994, Tr ng i h c Nông nghi p 2 - Hu tr thành thành viên c a i h c Hu theo Ngh nh s 30/N -CP c a Th t ng Chính ph và i tên thành Tr ng i h c Nông Lâm - i h c Hu (vi t t t là HNLH).

Trong công cu c công nghi p hóa, hi n i hoá t n c, ngành giáo d c - ào t o ang ng tr c nhi u khó kh n và thách th c. Nhi m v tr c m t c a các tr ng i h c là ph i ào t o c i ng cán b có ph m ch t chính tr , t cách o c; có trình chuyên môn, nghi p v áp ng yêu c u phát tri n c a xã h i. i v i các tr ng i h c kh i nông nghi p nh ng thách th c l i càng l n h n, b i ây là nh ng n i ào t o con ng i trong s nghi p phát tri n nông nghi p - nông thôn c a h n 70% dân s c n c. i u này ã c kh ng nh trong các v n ki n i h i ng c ng s n Vi t Nam t khóa IV n XI c ng nh trong các chính sách 25 n m i m i c a Nhà n c.

Tr i qua 44 n m xây d ng và tr ng thành HNLH ã ào t o h n 17.000 k s ; 500 th c s k thu t các ngành Nông - Lâm - Ng nghi p và C khí - Công ngh ; Các cán b c a Tr ng ào t o ra ã áp ng có hi u qu s nghi p phát tri n c a t n c, góp ph n áng k vào s thành công s nghi p công nghi p hóa và hi n i hóa t n c, c bi t là các t nh mi n Trung – Tây Nguyên.

Trong nh ng n m s p t i, công tác ào t o i ng ph i có nh ng b c nh y v t v ch t áp ng yêu c u phát tri n m nh m ngu n l c th c hi n chính sách “Tam Nông”. HNLH ph i kh ng nh vai trò hàng u mi n Trung-Tây Nguyên v ào t o ngu n nhân l c; góp ph n xây d ng i h c Hu ngày càng l n m nh.

## PHẦN I. BỐI CẢNH VÀ THỰC TRẠNG

### 1.1. BỐI CẢNH

#### 1.1.1. Quốc tế

Thế giới đã bước sang thế kỷ mới với những thành tựu vượt trội, trở thành lực lượng sản xuất chủ yếu, làm biến đổi sâu sắc các ngành vật chất, tinh thần của xã hội. Toàn cầu hoá nhu cầu các ngành kinh tế - xã hội đã trở thành xu thế khách quan. Phát triển kinh tế thế giới theo mô hình XHCN là một cách thức riêng của từng quốc gia và có thể hình thành và phát triển chung của thế giới.

Việt Nam trở thành thành viên 150 của WTO và có nghĩa vụ hội nhập với giáo dục - đào tạo với các nước trên thế giới đã trở thành nhiệm vụ cấp bách, hàng đầu và sống còn. Việt Nam là sức nòng cốt của khu vực và thế giới.

#### 1.1.2. Trong nước

##### ✓ **Những thuận lợi**

Sau 25 năm đổi mới, đất nước đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng; Kinh tế tăng trưởng khá, quan hệ ngoại giao và hội nhập quốc tế mở rộng, vị thế dân tộc được nâng cao; Hệ thống kết cấu hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển; Các ngành công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và các ngành công nghiệp khác có những đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội.

Mặc dù thế giới đang trải qua khủng hoảng kinh tế và bất ổn chính trị, diễn biến phức tạp của tình hình Căng thẳng Việt Nam, đất nước tiếp tục nhận được những thuận lợi, kinh tế tăng trưởng bình quân hơn 7%/năm, thu nhập bình quân trên đầu người tăng gấp 3 lần trong 10 năm (2000-2010), bộ môn nông nghiệp - nông thôn thay đổi từng ngày. Tuy vậy, đất nước cũng đang phải đối mặt với những thách thức to lớn.

Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI đặt mục tiêu phấn đấu năm 2020, đất nước chuyển thành một nước công nghiệp phát triển, trong đó giáo dục - đào tạo được coi là một trong những ngành quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước, là mũi nhọn phát huy nguồn lực con người. Giáo dục - đào tạo phải trở thành một bộ phận không thể thiếu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

Cũng theo Nghị quyết này, mục tiêu trong những năm tiếp theo của giáo dục - đào tạo Việt Nam là: Chuyển đổi từ nền giáo dục chủ yếu dựa trên truyền thống sang nền giáo dục hiện đại, phù hợp với yêu cầu của Việt Nam; Ưu tiên nâng cao chất lượng nhân lực, đặc biệt chú trọng nhân lực khoa học - công nghệ

trình cao, cán bộ quản lý, kinh doanh giỏi và công nhân lành nghề. Đẩy mạnh tiêu chuẩn, nội dung, phương pháp, chương trình giáo dục các cấp, phát triển đội ngũ nhà giáo, đáp ứng yêu cầu văn hóa tinh thần, văn minh và nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo.

#### ✓ **Những khó khăn và thách thức cơ bản**

(i) Nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo gắn liền với yêu cầu của thị trường sản xuất ngày càng tăng và thay đổi nhanh chóng;

(ii) Các ngành truyền thống các nghề nông - lâm - ngư nghiệp đang gặp khó khăn và suy thoái;

(iii) Các ngành liên quan đến kinh tế nông nghiệp thì không có mặt tiếp xúc;

(iv) Chi phí cho đào tạo văn minh chất lượng cho các ngành này ngày càng tăng trong khi ngân sách Nhà nước quá hạn hẹp;

(v) Tính chất các nghề trong mô hình kinh tế hai cấp không có phát huy tối đa khi cơ chế quản lý chưa được làm rõ trong luật giáo dục.

Nhấn mạnh rõ tầm quan trọng của đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho sự phát triển mới vùng có nhiều thách thức, HNLH đã tăng cường vai trò và vị thế của mình trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về chất lượng đào tạo và hình thức quản lý, trường phải trở thành trường **hiện đại nghiên cứu**. Để làm tốt việc này, HNLH tiến hành xây dựng Chiến lược phát triển giai đoạn 2010 - 2015 và tầm nhìn đến 2020.

## **1.2. THỰC TRẠNG**

### **1.2.1. Công tác tổ chức và cán bộ**

Từ 1994, trường hiện nay theo mô hình tổ chức và quản lý tài chính cấp 3.

Cơ cấu tổ chức của Trường hiện nay là cơ cấu 3 cấp: Trường – Khoa (phòng, Trung tâm, Viện) - tổ chức chuyên môn (tổ bộ môn, tổ công tác, các Trung tâm thực nghiệm) (Phụ lục 1).

Trường có Giám đốc quản lý 21 đơn vị trong đó: có 8 khoa chuyên môn; 7 phòng; 5 trung tâm và 1 Viện nghiên cứu phát triển. Ngoài ra, trường còn có các tổ chức quần chúng: Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, Hội cựu chiến binh, Hội phụ nữ.

Tổng số cán bộ viên chức và người lao động (tính đến 12/2010) là 434 người, trong đó: Hợp đồng ngân sách: 386 người (bao gồm CBVC&L biên chế và hợp đồng ghi nợ); Hợp đồng ngoài ngân sách: 48 người (các nhân viên, trung tâm thực nghiệm).

Giảng viên (kể cả kiêm nhiệm tại các đơn vị trong trường): 286 người, trong đó, thạc sĩ trở lên: 194 (thạc sĩ: 129, tiến sĩ: 65, PGS. 23; giảng viên chính: 80

ng i, gi ng viên cao c p: 01), i h c: 92 ng i. ang ào t o t i n c ngoài 42 ng i (30 NCS, 12 h c viên th c s ).

Cán b qu n lý, nghiên c u viên, chuyên viên và nhân viên ph c v : 100 ng i (không k cán b kiêm nhi m có ch c danh là gi ng viên và gi ng viên chính), trong ó: trên i h c 04 ng i, i h c 61 ng i, trung h c 10 ng i, s c p và trung h c ph thông: 25 ng i.

#### ✓ **Nh n xét chung**

*u i m:* Ho t ng qu n lý - i u hành c a Tr ng c b n m b o thông su t, ng b , th ng nh t, có hi u qu . Các qui ch , qui nh, qui trình qu n lý c công khai hoá và th c hi n nghiêm túc.

i ng cán b viên ch c và lao ng có trình chuyên môn t t (65 % gi ng viên có trình trên i h c).

*T n t i:* Cán b qu n lý ch a c ào t o, b i d ng nghi p v qu n lý c b n, làm vi c ch y u đ a vào kinh nghi m. M t s khâu công vi c ch m i m i, c bi t trong l nh v c ng d ng công ngh thông tin vào công tác qu n lý - i u hành.

Vi c chu n b i ng k c n ch a c ch ng m t ph n do thi u quy ho ch, m t ph n do không ch ng c ngu n kinh phí ào t o. Cán b qu n lý h u h t là gi ng viên kiêm nhi m, ch a c ào t o v khoa h c qu n lý nên ph n nào h n ch n vi c i u hành công vi c chung. Trình ngo i ng c a cán b qu n lý hành chính và nghiên c u viên còn h n ch .

#### ✓ **Nhu c u i m i**

Ti p t c b i d ng trình ngo i ng cho i ng cán b gi ng viên, nghiên c u viên; b i d ng th ng xuyên v nghi p v qu n lý cho cán b qu n lý c a tr ng, phát huy t i a ch th tr ng ch u trách nhi m tr c c p trên.

ng d ng công ngh thông tin trong qu n lý - i u hành nh vi c s d ng các ph n m m chuyên ngành trong qu n lý nhân s , k toán, tín ch và l u tr ; S d ng t i a vi c i u hành qua m ng thông tin n i b c a tr ng và H Hu .

y m nh công tác quy ho ch, tuy n d ng, b i d ng luôn ch ng v công tác cán b .

### **1.2.2. ào t o**

#### ✓ **Các h ào t o**

H i h c bao g m cao ng và i h c: Hi n t i tr ng có 21 ngành và chuyên ngành ào t o trình i h c và 5 ngành ào t o cao ng. T ng s sinh viên i h c (tính n tháng 12/2010) là 6.897 sinh viên trong ó:

- H chính qui: 4867 sinh viên

- H không chính qui: 1970 sinh viên

ào t o sau i h c: Hiên t i tr ng có 9 chuyên ngành ào t o th c s và 2 chuyên ngành ào t o t i n s . S l ng h c viên và NCS h t p trung t n m 2005

n 2010 (phần I c). Ngoài ra, trường còn liên kết với nhiều cơ sở Nông nghiệp và Thủy sản và AIT (Thái Lan) để đào tạo cao học và phát triển Nông thôn và Quản lý Tài nguyên - Môi trường.

#### ✓ **Nhận xét**

*Ưu điểm:* Nội dung, chương trình bám sát khung chương trình do Bộ Giáo dục - Đào tạo ban hành, các biện pháp giảng dạy chú trọng các kỹ năng sống. Tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm đúng ngành nghề khoảng 90%.

*Tồn tại:* Phương pháp giảng dạy chưa đổi mới; Nội dung, chương trình nặng về lý thuyết, thi cử thực hành, thực tiễn thực tế, thực nghiệm chưa còn nhiều nên chưa phát huy tính tích cực của sinh viên.

#### ✓ **Nhược điểm**

Điểm yếu phương pháp giảng dạy, phương pháp quản lý và tổ chức quá trình đào tạo là trọng tâm và cấp thiết.

Thời điểm điểm nội dung, chương trình đào tạo theo hướng chuyển đổi - hiện đại hóa.

Trên cơ sở tổ chức, thiết bị thí nghiệm, thực hành mở rộng luyện tay nghề cho sinh viên.

### **1.2.3. Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế**

#### ✓ **Nghiên cứu khoa học**

Trong giai đoạn 2006-2010, nhà trường đã và đang thực hiện 01 tài cấp cấp nhà nước, 02 tài nghiên cứu, 02 đề án SXTN cấp cấp nhà nước, 05 tài cấp Bộ trưởng, 61 tài cấp bộ, 01 đề án SXTN cấp Bộ, 7 tài nghiên cứu cấp bộ, 297 tài KH-CN cấp cơ sở (cấp trường), 21 tài/chương trình liên kết với các Viện, các tỉnh thành khu vực miền Trung.

Trong 5 năm gần đây, học sinh các tài, đề án đã có nhiều kết quả đáng kể và đạt được nhiều thành tích đáng kể.

#### ✓ **Hợp tác quốc tế**

Một số cơ sở Nông Lâm Hồ có quan hệ hợp tác và đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ với trên 30 trường đại học, Viện nghiên cứu của các nước Hà Lan, Canada, Thái Lan, Na Uy, Pháp, Đức, Philippines, Nhật Bản, Bỉ, Trung Quốc, Philippin, Thái Lan, Úc, New Zealand, Mỹ, Nga, Hungari, Lào, Campuchia, Đài Loan...; và các tổ chức quốc tế như IDRC, Sida, IFS, CIDA, IRRI, CIP, ICCO, JICA, WB, ADB, ACIAR, Helvetas, Tropenbos... Hợp tác quốc tế được coi là một thành tựu của nhà trường.

#### ✓ **Chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất**

Việc chuyển giao công nghệ đã thực hiện bởi các Trung tâm và Viện thực nghiệm, và các khoa chuyên môn. Trong những năm qua, Trung tâm Phát triển Nông thôn đã góp phần đáng kể vào việc nghiên cứu KH và chuyển giao CN vào sản xuất nông nghiệp miền Trung.

### ✓ **Nh n xét chung**

*u i m:* Là m t trong nh ng trung tâm nghiên c u v khoa h c Nông nghi p và Phát tri n nông thôn c a c n c, gi vai trò c bi t quan tr ng i v i khu v c mi n Trung- Tây Nguyên.

NCKH và HTQT ã có nh ng óng góp áng k trong vi c gi i quy t nh ng v n th c ti n, nâng cao n ng l c i ng , t ng c ng c s v t ch t, góp ph n xóa ói gi m nghèo cho nhân dân trong vùng, t ng b c c ng c và nâng cao v th c a nhà tr ng trong n c và qu c t .

*T n t i:* Kinh phí NCKH t B GD& T quá th p; N ng l c CBNC trong l nh v c công ngh sinh h c ph c v nông nghi p và trang thi t b thí nghi m h n ch ; Qu n lý NCKH ch a phù h p; Thi u ch tài cho vi c ng d ng KQNC vào s n xu t; Các công trình NCKH n l , ch a t p trung c trí tu c a t p th gi i quy t nh ng v n l n c a th c ti n.

### ✓ **Nhu c u i m i**

i m i ph ng th c qu n lý khoa h c, t khâu xét duy t, t ch c qu n lý, nghi m thu s n ph m.

i m i h p tác qu c t ph c v t t h n cho công tác ào t o, nghiên c u khoa h c, chuy n giao công ngh và t ng c ng v th c a nhà Tr ng.

T o ngu n u t cho nghiên c u, cho ào t o CBNC chuyên sâu; b sung c s v t ch t, thi t b cho nghiên c u.

G n k t các n v nghiên c u thu c tr ng gi i quy t các nh h ng nghiên c u l n nh m t o s n ph m khoa h c công ngh .

M r ng giao l u, th m quan h c h i kinh nghi m c a các c s , các t ch c trong n c c ng nh qu c t .

## **1.2.4. C s v t ch t và tài chính**

### ✓ **C s v t ch t**

T ng di n tích s d ng t: 866.400 m<sup>2</sup>; trong ó:

*\*Nhà tr ng c giao quy n s d ng t t i 05 a i m:*

- Khuôn viên chính c a tr ng t i 102 Phùng H ng thành ph Hu : 60.000 m<sup>2</sup>
- Khu Tr ng An theo quy ho ch 90.000 m<sup>2</sup> hi n ang s d ng 15.000 m<sup>2</sup> cho khu TN-TH khoa ch n nuôi):
- Trung tâm TN-TH H ng Vân, H ng Trà (khu TN Lâm nghi p): 457.000 m<sup>2</sup>
- Trung tâm TN-TH T H , H ng Trà (khu TN-TH cây tr ng): 199.400 m<sup>2</sup>
- Trung tâm TN-TH Phú Thu n, Phú Vang (khu TN-TH th y s n): 60.000 m<sup>2</sup>

\* S l ng phòng thí nghi m: 30; trong ó có các phòng thí nghi m Ch n nuôi - Thú y c trang b hi n i t các d án Nâng cao n ng l c và DA Giáo d c m c C. Phòng thí nghi m c a các Khoa ang c b sung thi t b t DA Phát tri n giáo viên Trung h c ph thông và Trung c p chuyên nghi p v i kinh phí hàng ch c t ng.

\*Th vi n:

- + T ng s u sách có trong th vi n: 7.329 u sách
- + Trong ó sách m i xu t b n sau n m 1980: 5.500 u sách
- + T ng s l ng sách (không k giáo trình): 71.455 b n
- + S l ng u sách do Tr ng xu t b n n m 2005 - 2010: 60
- + S lo i t p chí tham kh o t mua hàng n m: 30 lo i.

Trang WEB <http://www.huaf.edu.vn> ã có s l ng truy c p h n 1.350.000 l t, v i 08 lines n các trang WEB c a các Khoa.

M ng internet ã c ph wireless n toàn b 21 n v u m i và các khu gi ng ng trong toàn tr ng.

#### ✓ Tài chính

Ngu n kinh phí ch y u t ngân sách c c p hàng n m và ngu n thu h c phí t sinh viên theo quy nh c a Nhà n c. Ngoài ra tr ng còn tìm ki m thêm các ngu n kinh phí t h p tác qu c t , t liên k t khoa h c h tr cho các ho t ng chung c a nhà tr ng và ph c v xã h i.

Hi n t i, tr ng ang c g ng cân i các ngu n thu – chi, b o m n nh và phát tri n c a nhà tr ng.

#### ✓ Nh n xét

*u i m:* Trong nh ng n m g n ây, c s v t ch t c a Tr ng ã c u t áng k , c b n ã c kiên c hoá, c bi t là h th ng gi ng ng và nhà làm vi c, các phòng thí nghi m- th c hành t ng b c c b sung thi t b .

Ngu n l c tài chính c a Tr ng c qu n lý ch t ch và thu chi úng quy nh tài chính, úng m c ích và ti t ki m th hi n qua biên b n ki m toán hàng n m.

*T n t i:* Phòng thí nghi m v i nhi u thi t b máy móc nh ng thi u kinh phí duy tu b o d ng, v n hành vì v y hi u qu ho t ng ch a cao. Vi c i u hành s d ng chung thi t b gi a các n v trong tr ng ph i h p ch a t t. Các c s ph c v th c hành th c t p ang phân tán thi u kinh phí u t .

Th vi n c a Tr ng ch a t ng x ng v i yêu c u ào t o và nghiên c u khoa h c c a cán b và sinh viên.

#### ✓ Nhu c u i m i

T ng c ng c s v t ch t cho th vi n, t ng b c thay i ph ng th c ph c v cho phù h p v i công tác qu n lý nh m áp ng k p th i các thông tin cho c gi . Hoàn thi n xây d ng th vi n i n t và trang WEB [www.huaf.edu.vn](http://www.huaf.edu.vn) ph c v công tác gi ng d y, h c t p và nghiên c u khoa h c và qu ng bá v tr ng.

Xúc ti n u t c s v t ch t cho th c hành - th c t p và nghiên c u, c bi t Vi n NCPT H ng Vân và T H . Nhanh chóng a Trung tâm th c hành thu s n Phú Thu n vào ho t ng theo h ng t o ra s n ph m ph c v h c t p cho sinh viên. Ti p t c nâng c p h th ng các phòng thí nghi m – th c hành.

u t a công ngh thông tin vào công tác qu n lý và i u hành, ph c v công tác gi ng d y, h c t p c a Tr ng.

### **1.2.5. ánh giá nh ng i m m nh, y u, c h i và thách th c**

#### **✓ i m m nh**

Qua 45 n m xây d ng và tr ng thành, Nhà tr ng ã không ng ng gi gìn và phát huy truy n th ng: oàn k t, t l c t c ng, kh c ph c khó kh n hoàn thành xu t s c các nhi m v ào t o, nghiên c u khoa h c và chuy n giao công ngh ph c v s n xu t.

Nhà tr ng ã ào t o i ng cán b m nh v chuyên môn, v ng vàng v chính tr , yêu và g n bó v i tr ng.

Gi ng ng, phòng thí nghi m, tr s làm vi c.. càng ngày càng c hoàn thi n, áp ng c b n nhu c u cho ào t o và nghiên c u.

Nghiên c u khoa h c t o s n ph m công ngh và ng d ng vào s n xu t, c bi t mi n Trung ã giúp tr ng có v th quan tr ng nh t khu v c này.

V th c a tr ng ã c kh ng nh không nh ng trong n c mà còn trên tr ng qu c t .

#### **✓ i m y u**

C s th c hành th c t p ch a ng b , thi u trang thi t b ; Th vi n ch a áp ng nhu c u cho cán b và sinh viên.

Qu n lý hành chính ch a áp ng nhu c u phát tri n, vi c ng d ng CNTT vào các công tác qu n lý, nh t là qu n lý ào t o còn y u.

Các trung tâm, vi n nghiên c u ch a có s n ph m khoa h c t ng x ng ph c v s n xu t, góp ph n t o thêm ngu n thu cho tr ng.

#### **✓ C h i**

Toàn c u hoá nhi u m t c a i s ng kinh t - xã h i ã tr thành xu th khách quan, vì v y, c h i h i nh p qu c t cao.

Ngh quy t i h i i bi u toàn qu c ng C ng s n Vi t Nam l n th XI coi giáo d c - ào t o là ng l c quan tr ng thúc y s nghi p công nghi p hoá - hi n i hoá t n c, là i u ki n phát huy ngu n l c con ng i.

Ngh quy t v Nông nghi p, Nông thôn và Nông dân c a ng ang hi n th c hóa và ã c c th thành các chính sách tr ng i m giai o n 2015-2020. H n 70% dân s s ng nông thôn c n c nâng cao m c s ng và phát tri n. Ch tr ng xây d ng nông thôn m i ang t ra các yêu c u m i i v i tr ng.

#### **✓ Thách th c**

Nhi u tr ng H qu c t ã, ang và s m ra Vi t Nam là s c nh tranh kh c li t v u vào, u ra và ch t l ng ào t o.

Nhi u tr ng i h c trong n c c thành l p, ph n l n các ngành ào t o m i thu hút u vào h n m ng nông nghi p.



Thách thức gì mà nhu cầu từng số lượng sinh viên vì việc nâng cao chất lượng đào tạo; gia tăng chất lượng cao vì đa dạng hóa các loại hình đào tạo.

Nhà nước cần có chính sách ưu tiên cho các trường có tính cạnh tranh thấp, kinh phí đào tạo cao nhằm làm giảm bớt gánh nặng cho toàn xã hội.

## **PHẦN II** **CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN** **GIẢI ĐOÀN 2010 - 2015 VÀ TẦM NHÌN NĂM 2020**

### **2.1. VAI TRÒ VÀ CÁC CÔNG VIỆC XÂY DỰNG KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC**

#### **2.1.1 Vai trò của Kế hoạch chiến lược phát triển của trường**

- Là cơ sở pháp lý xây dựng các chiến lược ngắn hạn, các quy tắc sách của chính quyền và toàn trường nhằm

- Là cơ sở đánh giá và điều chỉnh các kế hoạch công tác của toàn trường và từng đơn vị trong trường.

- Làm khung hình trong xây dựng các kế hoạch phát triển ngắn hạn và các kế hoạch chi tiết hàng năm phân theo ngành và nhóm công tác, các kế hoạch từng giai đoạn của trường năm 2015 và tầm nhìn năm 2020.

#### **2.1.2. Các công việc xây dựng chiến lược phát triển**

##### **✓ Các cơ sở pháp lý**

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI: tiếp tục khẳng định giáo dục – đào tạo là quốc sách hàng đầu, có vai trò quyết định trong sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước; phát triển giáo dục – đào tạo là nhu cầu bức thiết phát triển đất nước;

- Luật Giáo dục 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung 2008 ngày 02/12/1998 qui định mục tiêu, tính chất, nguyên lý của nền giáo dục nước nhà nhằm đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có óc sáng tạo, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

- Chiến lược phát triển giáo dục 2010-2020 ban hành theo quyết định số 2825/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Xác định mục tiêu, giải pháp xây dựng đất nước theo hướng đa dạng hóa, chuyên nghiệp và xã hội hóa; có tính thực tiễn và hiệu quả, góp phần thực hiện mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2010-2020. Phấn đấu tuyển 300 sinh viên trên 1 triệu dân; 38.000 học viên cao học; 20.000 nghiên cứu sinh vào năm 2020;

- Nghị định Chính phủ số 30/CP ngày 04/04/1994 về việc thành lập Đại học Huế trên cơ sở sáp nhập, tách các trường đại học và cao đẳng khu vực Huế. Nghị định về việc thành lập Đại học Huế xác lập mô hình đào tạo mới (đại học hai

c) p) nh m t ng c ng ti m l c ào t o trên c s t p trung nhân l c, v t l c c a t t c các tr ng i h c trên a bàn thành ph Hu ;

- i u l tr ng i h c c Chính ph ban hành theo Q s 58/2010/Q -TTg c a Th t ng Chính ph xác nh quy n và trách nhi m c a các c s ào t o theo tinh th n i m i, xác nh mô hình, c c u t ch c, ho t ng c a các tr ng i h c;

- án i m i giáo d c i h c V êt Nam giai o n 2006 - 2020 c a B Giáo d c và ào t o;

- Ngh quy t s 14/2005/NQ-CP, ngày 2/11/2005 v i m i c b n và toàn di n giáo d c i h c Vi t Nam giai o n 2006-2020;

- Quy ch t ch c a các tr ng i h c;

- Quy ho ch phát tri n t ng th i h c Hu n n m 2015 (Q s 460/Q -BGD& T, ngày 25/1/2006 c a B Tr ng B Giáo d c và ào t o);

- nh h ng phát tri n c a i h c Hu giai o n 2006 – 2015.

### **✓ S h ình thành và ho t ng c a Ban xây d ng Chi n l c phát tri n**

Hi u tr ng Nhà tr ng ã có Q s : 88/Q - HNL ngày 10/12/2010 v i c thành l p Ban xây d ng Chi n l c phát tri n tr ng HNL – i h c Hu n 2015, t m nh ã n 2020. Danh sách g m 20 /c có thành ph n Ban giám hi u và Th tr ng các n v , oàn th trong tr ng; Tr ng Ban là /c Bí th ng y kiêm Hi u tr ng: PGS-TS Nguy n Minh Hi u (Ph l c).

Ban xây d ng Chi n l c phát tri n ã phân công và giao T th ký Phòng TC-HC ch u trách nhi m biên t p.

Ban xây d ng Chi n l c phát tri n ã t ch c 03 cu c h p góp ý tr c ti p cho D th o và l y ý ki n góp ý c a các cán b c t cán thông qua m ng i u hành i n t c a Tr ng. ã có hàng ch c ý ki n tr c ti p và gián ti p (*b ng v n b n*) góp ý, phân tích cho các ph n ánh giá th c tr ng; góp ý v n i dung, t ng và các gi i pháp th c hi n, các ch tiêu c n t.

Các s li u th ng kê v th c tr ng tình hình và k ho ch phát tri n c th c hi n và t ng h p t 21 n v tr c thu c theo 05 Bi u m u th ng kê th ng nh t trong toàn tr ng.

## **2.2 TUYÊN B S M NG VÀ CAM K T CÁC GIÁ TR GIÁO D C**

### **2.2.1. Tuyên b S m ng c a tr ng i h c Nông Lâm**

"Tr ng i h c Nông Lâm – i h c Hu có s m ng ào t o ngu n nhân l c khoa h c k thu t ch t l ng cao, nghi n c u khoa h c và chuy n giao công ngh áp ng nhu c u phát tri n nông nghi p và nông thôn cho c n c c bi t là khu v c mi n Trung - Tây Nguyên".

## 2.2.2. Cam kết các giá trị giáo dục

✓ *Khẩu hiệu hành động:*

**“Nêu cao truyền thống, phát huy niềm tin, ý nghĩa hợp tác, tiếp tục phát triển”**

✓ *Các cam kết chính trong giai đoạn 2010 - 2015 là:*

- Luôn áp dụng nguồn nhân lực chất lượng cao trước và sau khi cho nhập vào nông nghiệp và nông thôn.
- Ý nghĩa nghiên cứu khoa học, tạo ra những sản phẩm khoa học - công nghệ có giá trị phục vụ thị trường cho ào tạo, phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo góp phần xây dựng nông thôn mới.

✓ *Tầm nhìn năm 2020, trọng điểm Nông Lâm - điểm Huấn luyện và đào tạo nghiên cứu chất lượng cao và nông nghiệp - nông thôn, áp dụng nhu cầu phát triển nhanh chóng và nguồn lực các nhân lực.*

## 2.3 MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CẤU TRÚC

### 2.3.1 Mục tiêu tổng quát

Xây dựng trở thành trọng điểm trọng điểm, chất lượng cao của khu vực miền Trung - Tây Nguyên và nhập vào nông nghiệp, nông thôn; huấn luyện và đào tạo nghiên cứu.

### 2.3.2 Mục tiêu cụ thể năm 2015, tầm nhìn năm 2020

+ Xây dựng cơ sở máy quản lý nhân lực và thực hiện công việc tốt hơn và cao.

+ Bồi dưỡng chất lượng ào tạo, áp dụng các yêu cầu thực tiễn lao động.

+ Tạo ra những sản phẩm khoa học - công nghệ, phục vụ tốt cho ngành d, học tập và phát triển sản xuất.

+ Phát triển ngành và sản phẩm, mở rộng chất lượng, chú trọng phát triển ngành có trình độ khoa học cao. Đến năm 2015 có 100% giảng viên lên lý thuyết có trình độ trên đại học.

+ Giữ vững quy mô ào tạo một cách hợp lý tăng nhanh và cải thiện và các dịch vụ. Tăng cường nâng cao chất lượng ào tạo ngang tầm khu vực và tiến tới có x ph ng.

+ Phát huy tầm nhìn hợp tác quốc tế; tăng cường quan hệ toàn diện với các tác nhân trong ào tạo, nghiên cứu phát triển và tăng cường vai trò của Trường trong khu vực và quốc tế.

+ Xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng, hiên lập yêu cầu và tổ chức thực hiện cho quá trình ào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phát triển sản xuất.

+ Tăng cường các nguồn thu, sử dụng có hiệu quả và quản lý các nguồn lực tài chính; tiến hành và cân đối tài chính phục vụ cho phát triển.

## 2.4. MÔ HÌNH, CƠ CẤU CÁC NGÀNH ÀO TẠO

Mô hình cấu trúc ngành Nông Lâm - Thủy sản và Công nghiệp là mô hình trọng tâm *ưu tiên*.

Hình thức ào tạo bao gồm: Chính quy tập trung (hình thức ào tạo chính); Không chính quy (gim định năm 2020); ào tạo liên kết với các H trong và ngoài nước, liên thông và ào tạo vnb ngành 2.

Các trình ào tạo: cao đẳng, đại học, thcs và tins; trong đó, ưu tiên thêm mts ngành cao đẳng theo hướng liên thông (danh mục các ngành ào tạo đại học); Nâng cao chất lượng ào tạo, bổ sung các ngành và chuyên ngành đại học đáp ứng yêu cầu xã hội; Mở rộng ào tạo mts ngành kinh tế - xã hội và tài nguyên - môi trường; Xây dựng chương trình liên kết ào tạo tiên tiến.

Ưu tiên ào tạo sau đại học (thcs, tins), thêm mts ngành phù hợp và mở rộng quy mô ào tạo thcs và tins; Thay đổi hình thức ào tạo cho phù hợp nhu cầu xã hội (tập trung và không tập trung). Liên kết mts ngành ào tạo bổ trợ ngành thu hút học viên quốc tế.

## 2.5. CÁC GIẢI PHÁP CHI NHẢY CHÍNH

### 2.5.1. Giải pháp công tác tổ chức - quản lý

#### ✓ Mục tiêu

Thực hiện tri thức cách hành chính nhằm thi thố công bố máy quản lý gnnh và hiệu quả; Nâng cao năng lực quản lý cán bộ quản lý, phát huy chức năng tham mưu; Tăng cường tính tích cực, trách nhiệm của Th trưởng các nv.

#### ✓ Giải pháp

Xây dựng, củng cố phòng, trung tâm, viên. hợp lý bố trí công tác điều hành, tham mưu và phục vụ thực hiện cho các hoạt động nhà trường. Xây dựng kế hoạch ào tạo, tuyển dụng và bồi dưỡng quản lý.

Năm 2015, tăng cường thực hiện cách hành chính, trọng tâm là việc nâng độ công nghệ thông tin trong quản lý nhân sự, quản lý ào tạo và quản lý tài chính; thực hiện điều hành qua mạng nội bộ cấu trúc, liên thông với đại học.

Hoàn thiện cơ cấu tổ chức của Trường trên cơ sở xác định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, các bộ phận. Tăng cường khuyến khích tham mưu, hỗ trợ và phối hợp của các phòng, khoa, trung tâm.

Phân công, phân quyền triệt để, gắn chức năng với trách nhiệm của Trường và các đơn vị. Phát huy tính chủ động, sáng tạo của mỗi thành viên hoàn thành nhiệm vụ công tác.

Xây dựng hình thức tiêu chí đánh giá thi đua, đánh giá cán bộ nhằm làm công tác phân loại lao động và đánh giá cán bộ.

Thực hiện xây dựng, tổ chức nghiên cứu cho từng cán bộ quản lý và phục vụ áp dụng tiến bộ công tác.

Tăng cường công tác quy hoạch cán bộ và bồi dưỡng cán bộ hàng năm.

Rà soát, bổ sung và hoàn thiện các văn bản: quy chế quản lý nội bộ, quy chế chi tiêu nội bộ, các tiêu chí đánh giá thi đua, các tiêu chí tuyển dụng cán bộ. coi đây là các chỉ tiêu quan trọng cho công tác quản lý nhà trường.

## 2.5.2. Phát triển ào t o

### ✓ Mục tiêu phát triển ào t o

+ Nâng quy mô ào t o hiện tại, tăng quy mô ào t o sau hiện tại.

+ Mở rộng quy mô đào tạo, nâng cao chất lượng và phương pháp ào t o đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong nước, trong khu vực và thế giới.

+ Nâng cao chất lượng ào t o từng bộ phận, kỹ năng thực hành và thái độ nghề nghiệp, đặc biệt trong tư duy và sáng tạo trong giải quyết vấn đề mà thực tiễn đặt ra.

+ Duy trì kiểm soát chất lượng đào tạo theo chuẩn quốc gia, kết quả thi cử phải đạt yêu cầu, giảm sai sót yếu kém, phấn đấu đạt mức cao về chất lượng đào tạo.

### ✓ Quy mô phát triển ào t o

+ Quy mô ào t o từ 6.000 – 6.500 sinh viên chính quy, 400 – 500 học viên cao học và nghiên cứu sinh, 2.000 – 3.000 sinh viên học không chính quy và liên thông.

Năm 2015, tuyển mới hàng năm về hiện tại: Học chính quy 1.500 sv (tăng 6%/năm); Học không chính quy: 500 - 600 sv; Cao học: 200 học viên (tăng 20% năm); Nghiên cứu sinh: 20 NCS (tăng 50% năm).

+ Duy trì các loại hình ào t o: chính quy, không chính quy, xây dựng và phát triển loại hình ào t o liên kết, liên thông và văn bằng 2.

+ Các ngành nghề: duy trì và mở rộng đào tạo các ngành và chuyên ngành đã có, nghiên cứu mở thêm một số ngành kinh tế - xã hội; tài nguyên- môi trường.

### ✓ Các gi i pháp

+ Tăng cường cơ sở lý luận và thực tiễn nghiên cứu sinh viên, mở rộng sinh viên quy chuẩn/giáo viên theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo. Khuyến khích nâng cao trình độ tay nghề của giảng viên nghiên cứu viên (NCV) nhằm nâng cao năng lực thực hành và rèn luyện tay nghề cho sinh viên. Có kế hoạch bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ cho giảng viên cán bộ giảng dạy và NCV phục vụ hình phạt.

+ Các sự kiện thể hiện kết quả nghiên cứu, ưu tiên hoàn thiện hình thức và nội dung. Mở rộng khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và tra cứu tài liệu. Tăng cường các trang thiết bị cho hình thức phòng thí nghiệm, Viện nghiên cứu, các Trung tâm TN-TH liên kết ngoài, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất.

+ Áp dụng phương pháp giảng dạy theo hướng tích cực, trí tuệ nghiên cứu công nghệ thông tin, giảm bớt giảng dạy trên lớp, tăng cường giờ tự học, tự nghiên cứu, thí nghiệm, thực hành. Tăng cường tiếp cận phương pháp đào tạo trực tuyến.

+ Tăng cường công tác khảo thí và mở rộng thực tiễn giáo dục, tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, đánh giá giảng viên thông qua người học nhằm tăng cường nâng cao chất lượng dạy và học, mở rộng chính xác và khách quan trong đánh giá.

+ Mở rộng liên kết đào tạo với các Học viện.

+ Liên kết với các trung tâm Học viện xây dựng mô hình chuyển đổi đào tạo tiên tiến bậc đại học.

+ Xây dựng mối quan hệ giữa nhà trường và đi đầu của các nhà sản xuất lao động, cử sinh viên tham gia ý kiến phản hồi nhằm cải thiện chất lượng đào tạo cho phù hợp với thị trường lao động.

+ Tăng cường công tác tiếp thị tuyển sinh các bậc đào tạo.

### 2.5.3. Kế hoạch nghiên cứu khoa học

#### ✓ Mục tiêu chính

Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học theo hướng chuyên sâu và tạo ra sản phẩm; đẩy mạnh công tác chuyển giao công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của đại học, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng và đất nước.

#### ✓ Nhiệm vụ chính

+ Nâng cao năng lực nghiên cứu cho giảng viên cán bộ giảng dạy và cán bộ nghiên cứu.

+ Xây dựng các nghiên cứu theo hướng giải quyết những vấn đề cấp bách và thiết thực cho vùng và tạo ra sản phẩm KH-CN có giá trị (kết quả hàm lượng khoa học và ứng dụng thực tiễn).

+ Ím í c ch qu n lý khoa h c - công ngh nh m nâng cao ch t l ñg các ch ñg trình, d án, tài nghiên c u khoa h c và g n li n v i th c ti n giáo d c và s n xu t.

+ y m nh h p tác qu c t v khoa h c - công ngh , c bi t là các l nh v c m i nh n nh : Nâng cao n ñg su t cây tr ñg, v t nuôi trong h th ñg s n xu t; Thích ñg v i bi n i khí h u trong ñng nghi p, ñng thôn; Qu n lý tài nguyên-môi tr ñg; ...

+ Chuy n giao các k t qu nghiên c u cho s n xu t, b o v môi tr ñg và xây d ñg ñng thôn m i.

+ Nâng cao n ñg l c ho t ñg c a các trung tâm hi n có, ti n t i thành l p thêm m t s trung tâm nghiên c u m i ph c v ch ñg trình Tam ñng.

+ Li n k t v i các c s s n xu t và t ch c nghiên c u trong n c (S , Vi n, Tr ñg, các công ty..) gi i quy t các v n mang tính li n ngành, ph c v thi t th c cho th c ti n s n xu t.

#### ✓ Các gi i pháp ch y u

+ ào t o nâng cao trình chuyên môn (th c s , ti n s ) và ào t o nâng cao trình ñgo ñg và tin h c cho cán b gi ñg d y.

+ y m nh h p tác qu c t v khoa h c- công ngh ; t ñg c ñg tìm ki m các ngu n l c ngoài n c v ào t o & phát tri n ñng thôn nâng cao n ñg l c c a giáo viên v nhi u m t, trong ó có n ñg l c nghiên c u khoa h c và t ñg c ñg c s v t ch t ph c v nghiên c u khoa h c.

+ T p h p các nhà khoa h c trong và ngoài Tr ñg thu c nhi u l nh v c chuyên môn hình thành các nhóm nghiên c u li n ngành, s c xu t và th c hi n các tài, d án có quy mô l n, có kh n ñg c nh tranh cao.

+ K t h p ch t ch v i S Khoa h c- Công ngh c a các t nh cùng xu t và th c hi n các tài, d án có tính chi n l c cho các t nh.

+ Huy ñg và k t h p nhi u ngu n l c tài chính ph c v cho công tác nghiên c u khoa h c, khai thác có hi u qu các ch ñg trình, d án.

+ Ím í ph ñg pháp tuy n ch n, ánh giá k t qu các tài nghiên c u khoa h c, có chính sách khuy n khích cán b , sinh viên, h c viên, nghiên c u sinh tham gia nghiên c u khoa h c.

+ Xây d ñg các tài l n, chuyên sâu, mang tính c thù c a khu v c và tìm i tác n c ngoài h p tác nghiên c u.

+ T p trung m t s cán b gi i, có nhi u kinh nghi m có ñgo ñg gi i xây d ñg d án h p tác trong các l nh v c Khoa h c - công ngh , tham gia u th u qu c t .

### 2.5.4. Xây d ñg và phát tri n ñng

#### ✓ M c tiêu phát tri n ñng

Trong giai đoạn 2010-2015, phát triển ngành xác định là chỉ số trung tâm, là cơ sở mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo.

#### ✓ **Quy mô phát triển ngành (phần 1 c)**

+ Phấn đấu tới: 15- 20 sinh viên quy chuẩn/1 giảng viên

+ Năm 2015, toàn trường có 400 cán bộ viên chức và lao động; trong đó, giảng viên: 300 (*không kể giảng viên kiêm nhiệm*) và cán bộ quản lý, NCV, chuyên viên và phục vụ: 100 người; Giảng viên là thạc sĩ trên 90%, trong đó trên 30% là tiến sĩ. Cán bộ quản lý phần lớn thông thạo ngoại ngữ, thành thạo sử dụng vi tính, nắm vững ngoại ngữ có thể giao tiếp được.

+ Năm 2020, toàn trường có 500 CBVC & L, trong đó 400 người là giảng viên và nghiên cứu viên; trên 95% có trình độ trên đại học, 50% cán bộ giảng dạy trình độ tiến sĩ.

#### ✓ **Các giải pháp thực hiện**

+ Tăng cường bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ giảng viên và nhân viên phục vụ giảng dạy.

+ Linh hoạt chuyển đổi chuyên môn nghiệp vụ theo nhu cầu của các ngành nghề giảng dạy theo nhóm chuyên ngành.

+ Giao quản lý khối lượng giảng dạy theo nhóm chuyên ngành cho các khoa.

+ Tổ chức bồi dưỡng giảng viên cho các khoa hàng năm từ sinh viên xuất sắc ra trường học tập nâng cao trình độ các ngành khác như ngoại ngữ có trình độ thạc sĩ trở lên (từ 2013).

+ Chế độ quy hoạch giảng viên, kế hoạch quản lý có kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng.

+ Quy hoạch đào tạo ngành khoa học có chất lượng cao (TS, PGS, GS).

+ Chuẩn hoá giảng viên chuyên môn, nghiệp vụ và ngoại ngữ.

+ Xây dựng và thực hiện án phát triển ngành cán bộ giảng dạy trẻ.

+ Tăng cường công tác quản lý, giáo dục, thanh tra, đánh giá cán bộ nâng cao chất lượng giảng dạy.

### **2.5.5. Xây dựng cơ sở vật chất và tài chính**

#### ✓ **Mục tiêu phát triển**

Năm 2015, tập trung ưu tiên công trình đã có trong quy hoạch tại địa điểm 102 Phùng Hưng. Quy hoạch và triển khai xây dựng Viện NCPT - T.H và Học viện Thành phố thực hiện, thực tập, rèn luyện tay nghề và nghiên cứu khoa học của cán bộ và sinh viên. Nhà Trung tâm thực hành thực tập Phú Thọ vào hoạt động có hiệu quả.

Năm 2020, hoàn thiện khuôn viên Viện NCPT; xúc tiến xây dựng cơ sở mới tại địa điểm Trường Bưởi có thể chuyển đổi thành phần của trường vào làm việc tại địa điểm mới.



Huy động các nguồn lực (ngân sách nhà nước, học phí, các dự án hỗ trợ trong và ngoài nước, các nguồn thu khác, góp vốn...) đáp ứng yêu cầu về tài chính thực hiện chiến lược phát triển cơ sở vật chất.

#### ✓ **Giải pháp**

- + Hoàn thiện các công trình phục vụ đào tạo tại 102 Phòng Học
- + Lập Dự án quy hoạch Viên NCPT tại Thủ Đức và Học viện.
- + Xây dựng dự án tăng cường viên NCPT tìm nguồn vốn đầu tư.
- + Liên kết với các Tập đoàn, Công ty để tổ mô hình giảng dạy học và cơ sở sản xuất nghiên cứu và đào tạo theo cách.
- + Cùng Học viện Huấn luyện kế hoạch xây dựng mạng lưới giảng dạy miễn phí theo quy hoạch của Bộ Giáo dục, từ 2015-2020.
- + Có kế hoạch chi trả học bổng, mua sắm thiết bị bổ sung, chi ngân sách cấp miễn phí học bổng cơ sở vật chất cho đào tạo.
- + Tăng cường tiếp thu sinh viên các bộ đào tạo.
- + Tăng cường các hoạt động đào tạo, dịch vụ, hợp tác quốc tế, tận thu.. tận dụng nguồn thu.
- + Ủy mnh các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ nhằm tạo ra các sản phẩm có thu.
- + Ủy mnh các hoạt động sản xuất, liên kết đào tạo tăng thu.
- + Lập các dự án vay vốn ưu đãi.
- + Quản lý và sử dụng tốt CSVC và thiết bị vật tư; tránh lãng phí.
- + Khuyến khích Nhà nước, Bộ GD-ĐT tăng cường sự đầu tư cho các trường Học viện Nông nghiệp và có đào tạo các ngành thu nhập cao.

### **2.5.6. Hợp tác quốc tế**

#### ✓ **Mục tiêu**

Tăng cường và mở rộng các quan hệ hợp tác quốc tế nhằm tranh thủ tài trợ giúp miễn phí các thiết bị kỹ thuật và kinh nghiệm, về tài chính, về cơ sở vật chất và nguồn nhân lực.. nhằm tạo sức mạnh tổng hợp phục vụ cho Chiến lược phát triển nhà trường.

#### ✓ **Giải pháp**

- + Công tác và tăng cường các quan hệ, hợp tác với các trường và tổ chức quốc tế đã có quan hệ truyền thống với nhà trường. Mở rộng các mối quan hệ miễn phí với các lãnh vực mà các bên cùng quan tâm, trong đó có vị trí khai thác đào tạo chương trình học tiên tiến.
- + Thiết lập các văn phòng đại diện và sứ mệnh, tổ chức quốc tế tại trường để triển khai các hợp tác song phương.
- + Phát huy tính chủ động của các Trung tâm trong việc tìm kiếm nguồn lực phát triển nhà trường và phục vụ phát triển cơ sở trường.

+ Giao quy n t ch và khuy n khích các n v trong tr ng thi t l p các m i liên k t có hi u qu v i các t ch c, cá nhân trong và ngoài n c ph c v nhi m v ào t o và nghiên c u khoa h c c a n v .

+ T ng c ng kh n ng ngo i ng và kh n ng i ngo i cho cán b viên ch c ph c v cho h p tác và h i nh p v chi u sâu.

+ T ng t l ào t o i ng ch t l ng cao n c ngoài thông qua h p tác song ph ng và a ph ng.

## **2.6. CÁC CH NG TRÌNH K HO CH CHI N L C**

**2.6.1. i m i công tác qu n lý và i u hành:** ánh giá thông qua các Quy ch và Quy trình th c hi n, m c hoàn thành công vi c c ng nh vai trò tham m u, t ng h p c a các n v i v i Th tr ng c p trên.

**2.6.2. i m i và nâng cao ch t l ng ào t o:** Giám sát quy mô, giám sát s thay i ngành ngh , giám sát v s thay i v ch t l ng, giám sát vi c th c thi các gi i pháp.

**2.6.3. y nhanh nghiên c u khoa h c t o s n ph m công ngh :** Giám sát vi c thay i c ch qu n lý trong NCKH, vi c tri n khai và hi u qu c a ho t ng khoa h c công ngh .

**2.6.4. Xây d ng i ng :** v s l ng, ch t l ng, ti n , quy ho ch ch tiêu.

**2.6.5. T ng c ng c s v t ch t:** S l ng, ch t l ng, quy mô, ti n , a i m.; m c áp ng cho ào t o và NCKH.

**2.6.6. T ng c ng áp d ng công ngh thông tin trong qu n lý, ào t o và th vi n:** lo i hình công ngh ng d ng, l nh v c qu n lý, ng d ng công ngh s trong qu n lý th vi n và nâng c p trang WEB, ..

**2.6.7. Xây d ng và phát tri n ngu n tài chính:** ngu n thu, ngu n chi, huy ng, phân b , th i gian..

**2.6.8. y m nh h p tác qu c t :** Quy mô, i tác, hi u qu , th i gian..

**2.6.9. T ng c ng ph i h p hành ng gi a chính quy n, oàn th d i s lãnh o c a ng:** Thông qua các ho t ng chính tr , phong trào v n hóa- v n ngh - th thao, ho t ng chuyên môn ánh giá k t qu t c.

## **PH N III. T CH C TH C HI N, K T LU N VÀ KI N NGH**

### **3.1. T ch c th c hi n K ho ch Chi n l c phát tri n**

Ph bi n, quán tri t k ho ch chi n l c phát tri n c a nhà tr ng t nay n n m 2015 và t m nhìn n 2020 cho toàn th cán b viên ch c và lao ng trong toàn tr ng c ng nh các n v liên quan trong i h c Hu tìm ki m s ng thu n cao trong th c hi n.

Phân công trách nhiệm các công việc cho từng nhân viên, cá nhân phụ trách theo dõi.

Xây dựng kế hoạch hoạt động cho từng năm, cho từng nửa năm kế 2,5 năm, 5 năm và hình thức 10 năm thông qua các Chương trình hành động.

Xây dựng nguồn lực: nhân lực, vật lực và ngân sách cho các hoạt động và các tiêu chí cần đạt cho các nội dung.

Thi đấu phẩm chất ban chấp hành, theo dõi, ôn tập việc thực hiện các nhiệm vụ chỉ định có hiệu quả khi có thay đổi xuất và phát sinh.

### **3.2. Kết luận**

Trong sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước hiện nay, nông nghiệp thành tựu quan trọng về kinh tế - xã hội tiếp tục sau 25 năm đổi mới, quan hệ và hình thức quản lý công nghiệp, nông nghiệp nhân dân tiếp tục cải thiện, sự nghiệp giáo dục đã tiếp tục nâng bước phát triển đáng kể. Sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đã tạo nên các tiềm lực to lớn cho ngành Giáo dục và Đào tạo. Các nghị quyết của Đảng, chính sách của Nhà nước và sự chuyển đổi của Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ sở cho Nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị của giáo dục. Trong thời gian qua, trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế đã và đang có những chuyển biến quan trọng về phát huy nội lực và đoàn kết, khắc phục khó khăn, phát huy truyền thống, trí tuệ và phẩm giá.

Trong xu thế hình thành khu vực và quốc tế, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - kỹ thuật, ngành Giáo dục - Đào tạo nói chung, trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế nói riêng đang đứng trước thách thức to lớn, đó là khoa học cách mạng của ngành giáo dục cần tạo ra những giáo dục các nội dung phát triển, giải quyết các trường Đại học Việt Nam và các trường Đại học tiên tiến trong khu vực và thế giới. Trước thách thức đó, trường Đại học Nông Lâm - Đại học Huế cần tập trung trí tuệ, khắc phục khó khăn, vượt qua thách thức trở thành một trường Đại học tiên tiến, hiện đại; nghiêm túc thực hiện nhiệm vụ Đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn mới của đất nước.

Nhà trường đang ký tham gia kế hoạch chiến lược Đào tạo (2007, 2008, 2009) theo các tiêu chí của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành tại mục II, tiến hành hiện đại hóa và liên thông với chiến lược về các trường trong nước và quốc tế.

Nhiệm vụ chủ yếu giai đoạn 2010 - 2015 và tầm nhìn năm 2020 của Nhà trường tập trung vào việc tiếp tục nâng cao chất lượng dạy và học, và thu hút ngày càng nhiều người học; thu hút nguồn tài chính, hoàn thiện và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng; mở rộng hợp tác trong và ngoài nước và cải thiện bộ máy tổ chức của Nhà trường phù hợp với thực tiễn. Trường xuyên suốt ưu tiên các hoạt động của Nhà trường nhằm mở rộng chiến lược Đào tạo trên cơ sở đánh giá và đánh giá ngoài theo yêu cầu về kế hoạch chiến lược Đào tạo.

Trên cơ sở kế hoạch Nông Lâm - Thủy lợi trên cơ sở những hình thức Chi tiêu phát triển sẽ giúp Nhà trường tăng bước phân bổ xây dựng các kế hoạch và dự chi phù hợp với tình hình, nhằm có dự kiến thức hiện sự minh bạch minh, góp phần thức hiện Chi tiêu phát triển Giáo dục Quốc gia năm 2015 và 2020, tăng bước hình thành và phát triển các trường học trong nước và quốc tế.

### **3.3. Một số kiến nghị**

Kế hoạch Chi tiêu phát triển trường học Nông Lâm - Thủy lợi là một hình thức lớn cho giai đoạn 5 - 10 năm, ngoài sự duy trì quan hệ nhà trường cán bộ và tâm huyết vì sự lớn mạnh của nhà trường, chi tiêu còn bị chi phối bởi các nguyên nhân khách quan mà bên thân nhà trường không thể can thiệp được. Vì vậy, thức hiện các kế hoạch Chi tiêu phát triển của nhà trường, chúng tôi có một số kiến nghị như sau:

- Thủy lợi cần thức hiện sự phân bổ ưu tiên về quản lý tài chính, nhân sự và tuyển sinh tốt hơn nữa để có điều kiện cho các thành viên.
- Bộ Giáo dục & Đào tạo cần có các chính sách cụ thể cho các trường và ngành để có chi phí đào tạo lớn, nguồn tuyển sinh đang gặp khó khăn như là ngành nghề mà bảo vệ an ninh là một thách thức cho toàn xã hội.
- Chính phủ cần quy hoạch vị trí đào tạo nguồn lực cho nông nghiệp, nông thôn và xem xét lịch thức các trường Nông - Lâm - Thủy lợi có những hình thức phát triển đúng. Chính sách khuyến khích sinh viên vào các trường học Nông nghiệp cần được quan tâm đúng mức (như việc miễn học phí miễn học phí cho sinh viên).
- Trường Đại học Thiên Hưng cần có những chính sách ưu tiên về nhân sự, ghi công, phóng mạnh mẽ, hỗ trợ ngân sách trường để tiếp tục nhân và phát triển.

**Trưởng Ban soạn thức Chi tiêu phát triển  
HI U TR ƯNG**

(*đã ký*)

**PGS-TS Nguyễn Minh Hùng**

**I H C HU  
PHÊ DUY T C A GIÁM C**

(*đã ký*)

**PGS-TS Nguyễn Văn Toàn**